

Số: 226 /BC-THCSTP

Bắc Gia Nghĩa, ngày 26 tháng 6 năm 2026

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG KHAI TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC
THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN
NĂM HỌC 2025 – 2026**

Căn cứ Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ Giáo dục & Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS Trần Phú, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng công khai các hoạt động trong trường học năm học 2025 - 2026 như sau:

**NỘI DUNG CÔNG KHAI
CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC**

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC:

- 1. Tên cơ sở giáo dục:** Trường THCS Trần Phú, Bắc Gia Nghĩa, Lâm Đồng
- 2. Địa chỉ trụ sở chính: và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử :**
Tổ dân phố 8, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng.
Thư điện tử: c2tranphugn.daknong@moet.edu.vn
Trang web: <http://c2tranphu.pgdgianghia.edu.vn>
- 3. Loại hình, tổ chức quản lý trực tiếp:**
Loại hình: Đơn vị sự nghiệp công lập
Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Bắc Gia Nghĩa
- 4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.**
Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực.
Tầm nhìn: Xây dựng trường THCS Trần Phú có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập; trường có chất lượng giáo dục cao của tỉnh; là nơi khơi nguồn những ý tưởng sáng tạo của tuổi thơ, nơi biến ước mơ của trẻ thơ thành hiện thực; đào tạo thế hệ trẻ sống có trách nhiệm yêu thương.
Mục tiêu: Xây dựng ngôi trường hạnh phúc
- 5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở Giáo dục:**
Trường THCS Trần Phú được thành lập theo quyết định số: 175/QĐ-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2000 của UBND huyện Đắk Nông – tỉnh Đắk Lắk (nay là TP Gia Nghĩa tỉnh Đắk Nông). Trường tọa lạc ở tổ dân phố 8 - phường Nghĩa Thành – thị xã Gia Nghĩa (nay là thành phố Gia Nghĩa). Trường được tách ra từ trường PTCS Lê Hồng Phong với 320 học sinh và trên tổng diện tích khoảng 4000m². Đến năm học 2012- 2013, trường chuyển về địa điểm mới với tổng diện tích 14944,7m², số lượng học sinh là 529 trong đó có 356 học sinh

nữ.

Hơn hai mươi năm qua, được sự quan tâm của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, sự chỉ đạo sát sao của Phòng GD&ĐT, sự phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh, ... đặc biệt là sự nỗ lực vượt khó của thầy và trò, nhà trường đã từng bước xây dựng và phát triển bền vững, tạo được uy tín, niềm tin cho phụ huynh và nhân dân trên địa bàn.

Buổi đầu thành lập, cơ sở vật chất của trường còn nhiều thiếu thốn, phòng làm việc của Ban giám hiệu, giáo viên chưa có, trường chỉ có 8 phòng học, 08 lớp, với 320 học sinh và 24 cán bộ - giáo viên - công nhân viên. Do không đủ số phòng học nên học sinh học hai ca sáng chiều. Cho đến ngày nay, sau hơn 20 năm thành lập, cơ sở vật chất của trường khang trang, sạch đẹp, có đủ cơ sở vật chất thiết yếu đảm bảo cho mục tiêu phát triển chất lượng giáo dục; tổng số cán bộ, giáo viên, nhân viên hiện nay là: 35 người, trong đó ban giám hiệu 02, giáo viên 31 và nhân viên 05; trình độ đào tạo đều đạt chuẩn và trên chuẩn, trong đó trình độ Thạc sĩ 01 người. Chi bộ nhà trường có 21 đảng viên sinh hoạt độc lập trực thuộc Đảng bộ phường Bắc Gia Nghĩa. Tổng số học sinh hiện nay 784 em.

Nhà trường liên tục được công nhận danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến, tập thể lao động xuất sắc.

Năm học 2015-2016 nhà trường được Bộ Giáo dục tặng cờ thi đua xuất sắc dẫn đầu toàn ngành và tháng 3/2023 nhà trường được công nhận trường chuẩn quốc gia mức độ 2.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Hiệu trưởng: Nguyễn Hải Đường

Số điện thoại: 0336.286.313

Thư điện tử: haiduongtp.2377@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

7.1. Quyết định thành lập trường: Quyết định số: 175/2002/QĐ-UB ngày 23/8/2000 Của UBND Huyện Đắk Nông.

7.2. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng số: 125/QĐ-UBND ngày 24/01/2025 (Cô Nguyễn Hải Đường)

- Quyết định Phó Hiệu trưởng số: 190/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 (Cô Nguyễn Tú Quỳnh)

7.3. Quyết định thành lập hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường, danh sách thành viên:

Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 1348/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của Chủ tịch UBND thành phố Gia Nghĩa.

Hội đồng gồm 13 thành viên:

01. Bà Nguyễn Hải Đường

02. Bà Nguyễn Thị Nga

03. Ông Vũ Văn Đô

04. Bà Trần Thị Hương Thảo

05. Bà Nguyễn Trần Anh Thư

- Bí thư Chi bộ

- Chủ tịch Công đoàn

- Phó Hiệu trưởng

- Bí thư Chi đoàn

- Tổng phụ trách Đội TNTP

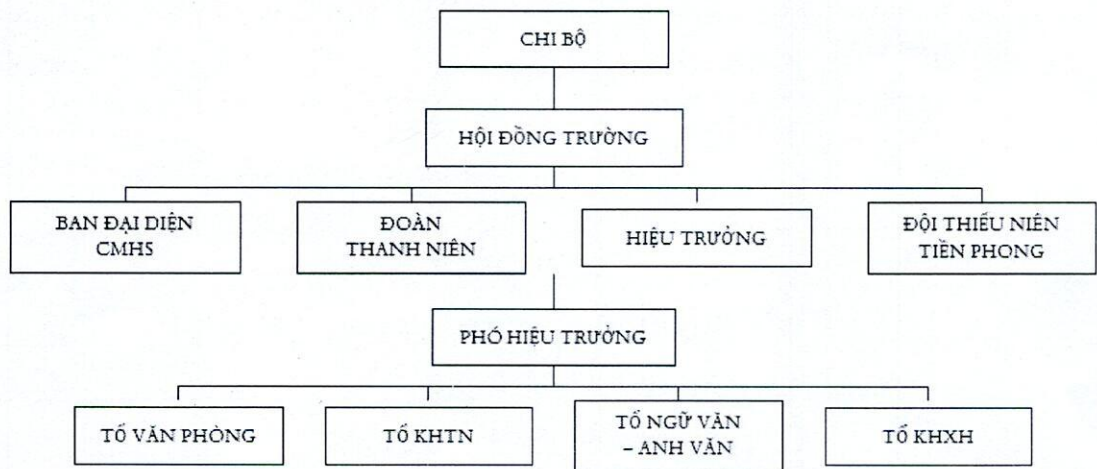
06. Bà Nguyễn Thị Phương Hồng
07. Bà Phạm Thị Thu Lan
08. Bà Nguyễn Thị Thanh Hương
09. Bà Vũ Thị Nhung
10. Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy
11. Bà Sang Thị Thu Hương
12. Ông Lê Thanh Việt
13. Đại diện học sinh

- Tổ trưởng chuyên môn
- Tổ trưởng chuyên môn
- Tổ trưởng chuyên môn
- Tổ trưởng Tổ văn phòng
- GV- Thư kí hội đồng
- PCT UBND P. Nghĩa Thành
- Trưởng Ban đại diện CMHS
- Liên đội trưởng

7.4. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục :

Quy chế hoạt động nhà trường năm học 2024-2025 được ban hành ngày 19/9/2024. (có quy chế cụ thể kèm theo)

Sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục:



7.5 Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số điện thoại	Thư điện tử
1	Nguyễn Hải Đường	Hiệu trưởng	0336.286.313	haiduongtp.2377@gmail.com
2	Nguyễn Tú Quỳnh	P.Hiệu trưởng	0941.022.223	hosotuquynhpt@gmail.com

Địa chỉ làm việc: Tổ 8 - Phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng.

8. Các văn bản khác của nhà trường:

- Kế hoạch Chiến lược phát triển giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến năm 2030
- Quy chế dân chủ năm học 2025-2026 (có Quyết định và quy chế kèm theo)

- Các quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: Quy chế hoạt động nhà trường năm học 2025-2026; Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2025; Quy chế

chi tiêu nội bộ năm 2026

II. THU – CHI TÀI CHÍNH:

1. Các khoản thu – chi:

1.1. Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước năm 2025)

STT	Nguồn quỹ	Nội dung phân bổ	Số tiền
1	Ngân sách Nhà nước giao năm 2025	Chi lương, các khoản đóng góp theo lương.	7.682.821.500
		Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	486.815.000
		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.165.287.000
Tổng cộng			9.334.923.500

Công khai chi ngân sách năm 2025

STT	NỘI DUNG CHI	SỐ TIỀN
I	Kinh phí thường xuyên (Kinh phí tự chủ)	8. 159.427.000
1	Lương và tính chất lương	7.672.612.000
1.1	Chi lương và các khoản đóng góp	7.672.612.000
2	Chi khác	486.815.000
2.2	Chi phúc lợi tập thể	112.500.000
2.3	Dịch vụ công cộng	42.913.000
2.4	Công cụ dụng cụ, vật tư văn phòng	52.584.500
2.5	Thông tin liên lạc	15.241.500
2.6	Công tác phí	20.750.000
2.7	Sửa chữa tài sản	19.398.000
2.8	Chi nghiệp vụ chuyên môn	153.515.500
2.9	Mua sắm, bảo trì phần mềm	10.980.000
2.10	Chi khác	58.932.500
II	Kinh phí không tự chủ	1.165.287.000
1	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán theo NQ 23/2023/NQ- HĐND	16.500.000
2	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí chính sách theo Nghị định 81/2021/ ND - CP	750.000
3	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập, miễn giảm học phí chính sách theo Nghị định 238/2025/ ND -	1.200.000

	CP	
4	Hợp đồng Nghị định 111/2022/NĐ - CP (Hợp đồng thực hiện chuyên môn, nghiệp vụ)	367.675.000
5	Hỗ trợ học sinh theo Nghị định 57/2017/NĐ - CP	5.616.000
6	Kinh phí bồi thường tai nạn lao động đối với bà Nguyễn Thị Nga	359.169.000
7	Quỹ tiền thưởng NĐ 73/2024	414.377.000

1.2. Thu – chi nguồn học phí năm học 2024 – 2025:

I	Thu	179.323.000
1	- Tồn năm trước	8.369.000
2	- Thu năm học 2024 - 2025	170.954.000
II	Kinh phí đã chi	142.088.000
1	Dịch vụ công cộng	3.988.000
2	Sửa chữa mua sắm tài sản	78.352.000
3	Chi phí chuyên môn	82.340.000
III	Kinh phí còn lại	37.235.000

1.3. Kết quả vận động tài trợ năm học 2025 – 2026:

Không

1.4. Thu thỏa thuận năm học 2025 - 2026

Số TT	Nội dung	Số tiền
I	Tổng số tiền đã thu năm học 2025 - 2026	464.466.197
2.1	Thu BHYT học sinh	426.316.197
2.2	Sổ liên lạc điện tử	38.150.000
II	Số tiền đã chi	464.466.197
3.1	BHYT học sinh	426.316.197
	Nộp tiền BHYT học sinh	426.316.197
3.2	Sổ liên lạc điện tử, UDCNTT	38.150.000
	Chi trả tiền dịch vụ Vnedu SLL	38.150.000

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học năm học 2025-2026

STT	KHOẢN THU	KHỐI 6	KHỐI 7	KHỐI 8	KHỐI 9
1	Các khoản thu theo quy định				

1.3	Tiền BHYT	631.800 đ/hs	631.800 đ/hs	631.800 đ/hs	631.800 đ/hs
2.2	Sổ liên lạc điện tử	50.000đ/hs	50.000đ/hs	50.000đ/hs	50.000đ/h s

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học:

Nội dung	Số học sinh được hưởng	Số tiền
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí theo NĐ 81/2021/NĐ – CP: - Học kỳ 2 năm học 2024 – 2025	1	750.000
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí theo NĐ 238/2025/NĐ – CP: - Học kỳ 1 năm học 2025 – 2026	02	1.200.000
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí theo NĐ 57/2021/NĐ – CP. Năm học 2024 - 2025	01	5.616.000

4. Số dư các quỹ :

Công khai số dư quỹ tiền mặt và tiền gửi tại kho bạc, ngân hàng đến ngày 31/05/2026

STT	Nội dung	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
I	Số dư quỹ tiền mặt	Đồng	0	
II	Số dư tiền gửi kho bạc	Đồng	37.235.000	
III	Số dư tiền gửi tại ngân hàng viettinbank	Đồng	55.655.209	
IV	Số dư tiền gửi tại ngân hàng BIDV	Đồng	60.392.345	
V	Số dư NSNN tại KB	Đồng	5. 569.286.900	

Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật

về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở. Công khai hàng tháng trong các cuộc họp Hội đồng sư phạm nhà trường.

III. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN:

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

Cán bộ quản lý: 02

Giáo viên: 29

Nhân viên: 05. (01 nhân viên bảo vệ)

2. Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo

[illegible]

	quản lý														
1	Hiệu trưởng	1		1											
2	Phó hiệu trưởng	1			1										
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1		1											
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện	1		1											
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1					1								
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0													
9	Nhân viên bảo vệ	1													
10	Nhân viên tạp vụ														

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định;

- Cán bộ quản lý 02, đạt chuẩn 100%;
- Giáo viên 29, đạt chuẩn 96,6%; giáo viên 01 chưa đạt chuẩn 3,4%.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi

đưỡng hằng năm theo quy định.

- Cán bộ quản lý 02, đạt bồi dưỡng 100%;
- Giáo viên 29, đạt bồi dưỡng 100%.

IV. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường 14.944,7m²,

Điểm trường 01;

Diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh 33m²; Đạt yêu cầu

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20 phòng	1 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	18 phòng	1 m ² /học sinh
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ	2 phòng	-
5	Số phòng học bộ môn	3 phòng	1 m ² /học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	1 phòng	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1/1	1.2 m ² /học sinh
8	Bình quân học sinh/lớp	39 em/lớp	1.2 m ² /học sinh
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	14.997	33 m ² /học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	9000	12 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.726	2.2 m ² /học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	104	2.25 m ² /học sinh
3	Diện tích thư viện (m ²)	78	1.95m ² /học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	343	0.4m ² /học sinh
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	320	0.4m ² /học sinh

2.3. Số thiết bị dạy học:

STT	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	Số lượng	Bình quân
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		4 bộ/ 8 lớp
1.1	Khối lớp 6	1 bộ chưa đầy đủ	1 bộ/2 lớp

1.2	Khối lớp 7	0	1 bộ/2 lớp
1.3	Khối lớp 8	0	1 bộ/2 lớp
1.4	Khối lớp 9	0	1 bộ/2 lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 6	2 bộ	1 bộ/2 lớp
2.2	Khối lớp 7	3 bộ	1 bộ/2 lớp
2.3	Khối lớp 8	2,5 bộ	1 bộ/2 lớp
2.4	Khối lớp 9	2 bộ	1 bộ/2 lớp
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
5	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		0.043 học sinh/bộ
6	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
6.1	Ti vi	20	1/lớp
6.2	Cát xét	0	1/6lớp
6.3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
6.4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
6.5	Thiết bị khác (âm thanh)	2	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	20	1/lớp
2	Cát xét	0	1/6 lớp
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	3	
5	Thiết bị khác (âm thanh)	2	
	Nội dung	Số lượng (m ²)	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	
XIII	Khu nội trú	0	
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh
		Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2	2
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVII I	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

2.4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

Khối 6,7,8,9 thực hiện Chương trình phổ thông 2018 với bộ sách Kết nối tri thức.

V. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

- Trường THCS Trần Phú đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ GDĐT ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THCS Trần Phú đã tự đánh giá chất lượng giáo dục để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

- Từng năm học, nhà trường đã nghiêm túc thực hiện quá trình tự đánh giá và nộp báo cáo tự đánh giá về Phòng VH-XH; đồng thời thấy được ý nghĩa thiết thực của công việc tự đánh giá đã giúp nhà trường nhận ra được những điểm mạnh, điểm yếu để từ đó đề ra những giải pháp cải tiến chất lượng mang tính khả thi. Công việc tự đánh giá đã có tác động tích cực trong việc nâng cao chất lượng và hiệu quả các hoạt động giáo dục của nhà trường trong những năm gần đây.

- Trường THCS Trần Phú đã tiến hành tự đánh giá theo đúng quy trình tự đánh giá:

1. Thành lập hội đồng tự đánh giá;
2. Xây dựng mục đích, phạm vi tự đánh giá;
3. Xây dựng kế hoạch tự đánh giá;
4. Thu thập, xử lý và phân tích các thông tin, minh chứng;
5. Đánh giá mức độ đạt được theo từng tiêu chí;
6. Viết báo cáo tự đánh giá;
7. Công bố báo cáo tự đánh giá.

- Trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá gồm các thành viên với đầy đủ các thành phần: Cấp uỷ Chi bộ, BGH, Bí thư chi Đoàn, các tổ trưởng chuyên môn, văn phòng, và giáo viên phụ trách các hoạt động giáo dục có liên quan.

- Phân công các thành viên trong nhóm công tác là những người trực tiếp phụ trách các hoạt động giáo dục nhà trường và đã công tác, giảng dạy nhiều năm tại trường. - Kết quả của quá trình tự đánh giá:

+ Thực hiện tự đánh giá, nhà trường đã nhận thấy điểm mạnh, điểm yếu, từ đó đề ra được kế hoạch cải tiến chất lượng để phát huy điểm mạnh và khắc phục điểm yếu. Kỷ cương nề nếp được giữ vững, công tác quản lý được đổi mới và việc đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường chuẩn mực hơn.

+ Tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục của nhà trường đạt cấp độ 3 và chuẩn quốc gia mức độ 2. Theo lộ trình, nhà trường tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, bổ sung cơ sở vật

chất, trang thiết bị dạy học để đón đoàn đánh giá ngoài về kiểm tra công nhận lại vào năm 2028.

VI. kết quả hoạt động giáo dục

1. Cam kết chất lượng giáo dục của trường THCS Trần Phú năm học 2025 - 2026

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp			
		Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
	Điều kiện tuyển sinh	Theo quy định của UBND Phường Bắc Gia Nghĩa	Theo quy định của UBND Phường Bắc Gia Nghĩa	Theo quy định của UBND Phường Bắc Gia Nghĩa	Theo quy định của UBND Phường Bắc Gia Nghĩa
	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GDĐT	Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GDĐT	Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GDĐT	Thực hiện chuẩn KT-KN theo CTGDPT 2018 của Bộ GDĐT
	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập	Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường và GD Học sinh tích cực, chuyên cần, chủ động trong học tập
	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Hoạt động TNHH, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý.	Hoạt động TNHH, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý.	Hoạt động TNHH, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý.	Hoạt động TNHH, lao động, văn thể mỹ, hoạt động tư vấn học tập, tư vấn tâm lý.
	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên. - Học tập đánh giá từ Đạt trở lên. - Sức khỏe đạt 95%trở lên.	- Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên. - Học tập đánh giá từ Đạt trở lên. - Sức khỏe đạt 95%trở lên.	- Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên. - Học tập đánh giá từ Đạt trở lên. - Sức khỏe đạt 95%trở lên.	- Năng lực, phẩm chất được đánh giá từ Đạt trở lên. - Học tập đánh giá từ Đạt trở lên. - Sức khỏe đạt 95%trở lên.
	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Học đủ 4 năm bậc THCS	Học đủ 3 năm bậc THCS	Học đủ 2 năm bậc THCS	Hoàn thành chương trình bậc THCS, TN.THCS và vào lớp 10 THPT hệ công lập

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường THCS Trần Phú năm học 2025-2026

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	784	168	188	239	189
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	755 (96,30%)	164 (97,62%)	181 (96,28%)	223 (93,31%)	187 (98,84%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	25 (3,19%)	04 (2,38%)	07 (3,72%)	12 (5,02%)	02 (1,06)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	04 (0,51%)	0	0	04 (1,67%)	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo kết quả học tập	784	168	188	239	189
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	298 (38,01%)	58 (34,52%)	74 (39,34%)	80 (33,47%)	86 (45,50%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	326 (41,58%)	81 (48,21%)	71 (37,77%)	94 (39,33%)	80 (42,33%)
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	150 (19,13%)	28 (16,67%)	40 (21,29%)	59 (24,69%)	23 (12,17%)
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,28%)	01 (0,60%)	03 (1,60%)	06 (2,51%)	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	784	168	188	239	189
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	774	167	185	233	189
a	Học sinh xuất sắc/giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	298 (38,01%)	58 (34,52%)	74 (39,34%)	80 (33,47%)	86 (45,50%)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	Không có danh hiệu	Không có danh hiệu	Không có danh hiệu	Không có danh hiệu	Không có danh hiệu
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	10 (1,28%)	01 (0,60%)	03 (1,60%)	06 (2,51%)	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	Chờ thi lại				0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ %so với tổng	14/25 1,78/3,2	0/1 0/0,6	6/8 3,2/4,3	6/10 2,5/4,18	2/6 1,05/3,17

	số)					
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	Không	Không	Không	Không	Không
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0,4%)	0	2 (1,1%)	1 (0,4%)	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện(thành phố)	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh	3	0	0	0	3
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghệp	189				189
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	189				189
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	86 (45,50%)				86 (45,50%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	80 (42,33%)				80 (42,33%)
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	23 (12,17%)				23 (12,17%)
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	380/404	125/120	80/113	68/81	86/98
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	38	06	10	13	9

Cuộc thi Toán ViOlympic :

Cấp trường	Cấp cụm trường	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia
04 giải Nhất ; 29 giải Nhì ; 34 giải Ba ; 37 giải khuyến khích.	08 giải Nhất; 29 giải Nhì; 32 giải Ba; 25 giải khuyến khích.	09 giải Nhất ; 13 giải Nhì ; 33 giải Ba ; 14 giải khuyến khích.	07 giải khuyến khích

Cuộc thi Toán Tiếng Anh trên mạng: 01 giải Ba cấp QG

Cuộc thi ViOlympic KHTN

Cấp trường	Cấp cụm trường	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia
08 giải Nhất; 25 giải Nhì; 38 giải Ba; 27 giải KK.	18 giải Nhất; 24 giải Nhì; 24 giải Ba; 22 giải khuyến khích.	14 giải Nhất; 26 giải Nhì; 22 giải Ba; 18 giải khuyến khích.	02 giải Đồng; 10 giải khuyến khích

Cuộc thi Olympic Hóa học lần 3 do Hội Hóa Học tổ chức: 01 giải khuyến khích

Cuộc thi IOE

Cấp trường	Cấp xã/phường	Cấp tỉnh	Cấp quốc gia
06 giải Nhất ; 13 giải Nhì ; 17 giải Ba ; 20 giải khuyến khích.	04 Giải Ba ; 04 giải khuyến khích. 01 Giải Ba	01 giải Nhất; 01 giải Nhì; 03 giải Ba; 04 giải khuyến khích.	01 HCD ; 09 HS Hoàn thành Tốt kì thi QG

- Kết quả các kì thi, cuộc thi:

**Các cuộc thi trên mạng Internet*

*** Cuộc thi KHKT:**

- Cấp phường: 01 giải Ba; 01 giải Tư.

- Cấp tỉnh: 01 giải Ba, 01 giải Tư.

*** Các cuộc thi phong trào:**

- Tham gia cuộc thi Vẽ tranh do Tỉnh đoàn tổ chức đạt 02 giải khuyến khích.

- Tham gia cuộc thi Tiếng hát các dân tộc thiểu số do Tỉnh đoàn tổ chức đạt 01 giải Nhì.

- Tham gia cuộc thi Tìm hiểu “ATGT cho Nụ cười ngày mai” và đạt giải cấp phường.

- Tham gia cuộc thi “Sáng kiến phòng chống bạo lực học đường” cấp phường đạt 01 giải Nhất; 03 giải Nhì; 01 giải Ba.

- Thẻ dự thể thao: 03 HCD tại ĐHTDTT ngành GD lần thứ nhất năm 2026.

- Tham gia cuộc thi “Đọc sách trên thư viên số năm học 2026” do Thư viện số DLib K12 tỉnh Lâm Đồng tổ chức đạt 01 giải Nhì; 01 giải Khuyến khích.

Trên đây là báo cáo thường niên công khai các hoạt động năm học 20252026 của trường THCS Trần Phú, phường Bắc Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng./.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH (báo cáo);
- Đăng Website nhà trường;
- Lưu VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Đường